

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2020

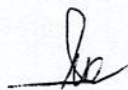
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		243.253.032.163	263.849.001.762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.194.545.232	6.688.832.279
1. Tiền	111	V.01	1.194.545.232	6.688.832.279
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.917.335.387	204.412.709.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		200.832.143.783	204.465.686.606
2. Trả trước cho người bán	132		142.995.740	99.874.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	210.083.000	944.556.849
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-10.267.887.136	-1.097.408.200
III. Hàng tồn kho	140	V.03	49.579.861.994	51.140.997.191
1. Hàng tồn kho	141		49.579.861.994	51.140.997.191
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
IV. Tài sản ngắn hạn	150		1.561.289.550	1.606.462.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	1.561.289.550	663.265.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	943.196.687
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		143.630.731.895	164.830.875.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		140.310.707.342	148.907.006.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	140.137.160.690	148.603.299.689
- Nguyên giá	222		309.504.374.346	299.992.427.556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-169.367.213.656	-151.389.127.867
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	173.546.652	303.706.656
- Nguyên giá	228		681.600.000	681.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-508.053.348	-377.893.344
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.284.815.442	15.261.193.325
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.284.815.442	15.261.193.325
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.5	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		35.209.111	662.676.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		35.209.111	662.676.102
2. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		386.883.764.058	428.679.877.534

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - Nợ phải trả	300		279.143.385.357	323.354.319.084
I. Nợ ngắn hạn	310		261.047.486.979	291.949.106.146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63.358.735.809	97.518.735.984
2. Người mua trả tiền trước	312		51.651.000	16.320.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	2.608.912.534	774.250.148
4. Phải trả người lao động	314		22.726.267.175	18.362.580.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	909.497.286	1.455.990.812
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1.030.119.877	845.436.802
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.06.1, V06.2	169.099.325.758	172.743.104.289
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.262.977.540	232.687.540
II. Nợ dài hạn	330		18.095.898.378	31.405.212.938
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.06.3	18.095.898.378	31.405.212.938
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
9. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - Vốn chủ sở hữu	400		107.740.378.701	105.325.558.450
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	107.740.378.701	105.325.558.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư cổ phần vốn	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.633.155.521	2.524.646.214
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.914.820.251	5.608.509.307
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		386.883.764.058	428.679.877.534

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dương Minh Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2021

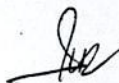


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

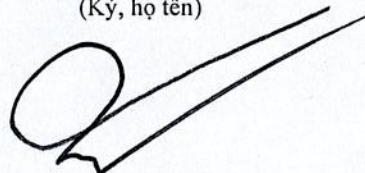
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	105.960.875.956	100.377.538.889	490.536.372.885	453.576.633.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		282.390.909	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.15	105.960.875.956	100.377.538.889	490.253.981.976	453.576.633.764
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	92.176.132.888	89.944.969.345	433.748.788.948	412.091.828.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.784.743.068	10.432.569.544	56.505.193.028	41.484.805.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	11.420.758	7.531.955	17.376.235	72.864.136
7. Chi phí tài chính	22	V.17	3.705.404.454	4.147.054.499	14.607.735.128	15.470.688.184
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.705.404.454	4.146.997.579	14.561.784.472	15.447.903.991
8. Chi phí bán hàng	24		2.151.183.074	1.897.964.080	7.726.061.087	6.720.131.221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.182.624.471	2.223.777.352	24.645.062.398	12.271.546.784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.756.951.827	2.171.305.568	9.543.710.650	7.095.303.498
11. Thu nhập khác	31		115.298.952	103.856.225	461.402.948	315.538.943
12. Chi phí khác	32		25.042.787	179.833.944	75.684.375	346.901.433
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		90.256.165	-75.977.719	385.718.573	-31.362.490
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.847.207.992	2.095.327.849	9.929.429.223	7.063.941.008
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	676.771.474	442.163.925	2.014.608.972	1.455.431.701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.170.436.518	1.653.163.924	7.914.820.251	5.608.509.307
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	đồng	195	276	1.319	935
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	đồng	195	276	1.319	935

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dương Minh Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



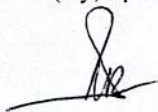
Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

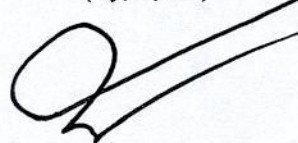
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.929.429.223	7.063.941.008
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.249.270.619	25.530.481.755
- Các khoản dự phòng	03		9.170.478.936	(136.000.000)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(176.140.538)	(95.670.045)
- Chi phí lãi vay	06		14.561.784.472	15.447.903.991
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.734.822.712	47.810.656.709
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.268.092.269	(5.333.475.358)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.561.135.197	(3.508.048.099)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(27.431.105.194)	(9.490.243.037)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(270.556.859)	963.713.804
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.556.144.567)	(15.421.583.897)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(555.431.701)	(2.169.539.352)
- Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh	17		(269.710.000)	(1.072.946.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.481.101.857	11.778.534.770
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.784.836.351)	(17.424.372.410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		160.607.273	25.990.909
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.450.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.533.265	69.679.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.608.695.813)	(14.878.702.365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		425.598.352.101	400.047.702.089
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(442.765.045.192)	(391.422.805.904)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.366.693.091)	4.424.896.185
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.494.287.047)	1.324.728.590
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.688.832.279	5.364.103.689
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.194.545.232	6.688.832.279

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

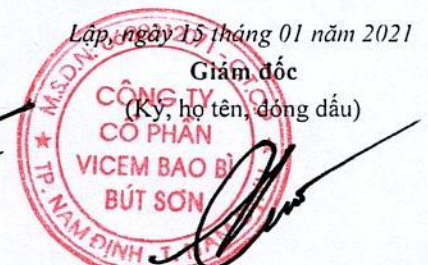


Dương Minh Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2020

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn được thành lập theo QĐ số 431/QĐ- BXD , ngày 14/ 4/ 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc: " Chuyển Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định thuộc Công ty xi măng Bút Sơn - Tổng công ty xi măng Việt Nam, thành Công ty Cổ phần". Công ty đã được đổi tên là Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn theo nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 30/3/2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 số 0600312071 ngày 03/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam, nắm giữ 34,29% cổ phần.

Trụ sở chính của công ty : Km 2 đường Văn Cao - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định

2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì các loại và sản phẩm từ nhựa, giấy

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy tính

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính năm gần nhất (năm 2014) của Công ty được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, theo nguyên tệ, theo từng đối tượng, phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Đối tượng trích lập dự phòng bao gồm các khách hàng có số dư nợ quá hạn theo hợp đồng hoặc mất khả năng thanh toán, không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

Khấu hao tài sản được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn. Thời gian phân bổ chi phí trả trước tối đa không quá 3 năm.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc theo dõi nợ phải trả chi tiết theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, từng hợp đồng, theo nguyên tệ. Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7 Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được phân loại theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả và nợ dài hạn. Theo dõi khoản vay chi tiết theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, từng hợp đồng, theo nguyên tệ.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SX KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”.

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận phân phối theo Biên bản Đại hội cổ đông thường niên, theo hướng dẫn của Nghị Định số 09/2004/NĐ-CP ngày 05/02/2009 và Thông tư số 11/2007/TT-BTC ngày 8/02/2007.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được ghi nhận theo hoá đơn phát hành của bộ phận bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị của hàng tồn kho mà được tính ngay vào giá vốn hàng bán.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường đã được tính vào chi phí mua hàng, khi xuất bán mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí thực tế của doanh nghiệp phát sinh trong quá trình bán hàng được ghi nhận đầy đủ gồm: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, đóng gói, quảng cáo, chào hàng, giới thiệu sản phẩm hàng hoá ...

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp được phản ánh đầy đủ bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho văn phòng, các khoản tiền thuê, phí, lệ phí, trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, các dịch vụ mua ngoài ...

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>01/01/2020</u>	<u>31/12/2020</u>
		<i>ĐVT: VND</i>
1 Tiền và các khoản tương đương tiền (đồng)	6.688.832.279	1.194.545.232
Tiền mặt tại quỹ	906.573.542	73.934.837
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.782.258.737	1.120.610.395
2 Các khoản phải thu khác	944.556.849	210.083.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	944.556.849	210.083.000
3 Hàng tồn kho (đồng)	51.140.997.191	49.579.861.994
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.284.982.690	12.500.970.890
Công cụ dụng cụ trong kho	69.855.870	98.027.790
Hàng hóa tồn kho	14.583.977	0
Thành phẩm tồn kho	32.083.721.683	36.457.291.429
Hàng gửi đi bán	687.852.971	523.571.885
4 Chi phí trả trước	1.325.941.802	1.596.498.661
Chi phí CCDC xuất dùng	1.325.941.802	1.596.498.661
5 Đầu tư tài chính dài hạn	0	0
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	0	0
6 Vay và nợ thuê tài chính	204.148.317.227	176.381.808.088
6.1 Vay ngắn hạn	158.845.827.329	154.988.448.798
6.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	13.897.276.960	14.110.876.960
6.3 Vay dài hạn	31.405.212.938	18.095.898.378
7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	774.250.148	2.608.912.534
Thuế GTGT		435.006.768
Thuế TNDN	555.431.701	2.014.608.972
Thuế TN cá nhân	214.611.272	159.296.794
Các loại thuế khác	4.207.175	0
8 Chi phí phải trả	1.455.990.812	909.497.286
Chi phí lãi vay phải trả	259.742.631	240.089.386
Chi phí phải trả khác	1.196.248.181	669.407.900
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	845.436.802	1.030.119.877
Kinh phí công đoàn	828.381.963	971.822.984
BHXH, BHYT		0
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả , phải nộp khác	17.054.839	58.296.893
10 Nguồn vốn kinh doanh	95.514.402.929	95.514.402.929
Vốn điều lệ	60.000.000.000	60.000.000.000
Thặng dư vốn	6.822.153.091	6.822.153.091
Vốn khác	28.692.249.838	28.692.249.838
11 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn đầu tư của nhà nước	20.576.660.000	20.576.660.000
Vốn góp của các cổ đông	39.423.340.000	39.423.340.000

12 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, chuyên dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	54.631.032.361	233.965.086.656	10.850.136.720	546.171.819	299.992.427.556
- Mua trong kỳ		15.499.411.616	300.000.000		15.799.411.616
- Đầu tư XD CB h. thành					
- Tăng khác	2.853.560.000				2.853.560.000
- Chuyển sang BĐS đ. tư					
- Thanh lý, nhượng bán		7.891.111.570			7.891.111.570
- Giảm khác		296.052.792	953.860.464		1.249.913.256
Số dư cuối quý	57.484.592.361	241.277.333.910	10.196.276.256	546.171.819	309.504.374.346
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	17.459.760.642	127.476.211.473	6.095.629.467	357.526.285	151.389.127.867
- Khấu hao trong kỳ	3.300.993.741	22.432.225.986	1.270.385.176	115.505.712	27.119.110.615
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ. tư					
- Thanh lý, nhượng bán		8.187.164.362			8.187.164.362
- Giảm khác			953.860.464		953.860.464
Số dư cuối quý	20.760.754.383	141.721.273.097	6.412.154.179	473.031.997	169.367.213.656
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	37.171.271.719	106.488.875.183	4.754.507.253	188.645.534	148.603.299.689
- Tại ngày cuối quý	36.723.837.978	99.556.060.813	3.784.122.077	73.139.822	140.137.160.690

13 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý			650.800.000	30.800.000	681.600.000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			650.800.000	30.800.000	681.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý			347.093.344	30.800.000	341.733.340
- Khấu hao trong kỳ			130.160.004		130.160.004
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			477.253.348	30.800.000	508.053.348
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý			303.706.656		303.706.656
- Tại ngày cuối quý			173.546.652		173.546.652

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp	Nguồn vốn kinh doanh: Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu quý	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	0	0	2.633.155.521	1.678.000.000	0	0	99.825.558.450
Tăng vốn trong quý (phân phối LN)										0
Lãi trong quý									7.914.820.251	7.914.820.251
Tăng khác										0
Giảm vốn trong quý (cổ tức)										0
Lỗ trong quý										0
Giảm khác										0
Số dư cuối quý	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	0	0	2.633.155.521	1.678.000.000	0	7.914.820.251	107.740.378.701

	<u>01/01/2020</u>	<u>31/12/2020</u>
15 Cổ phiếu	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		0
	Quý 4-2019	Quý 4-2020
16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.377.538.889	105.960.875.956
Doanh thu bán hàng	100.377.538.889	105.960.875.956
Doanh thu cung cấp dịch vụ		0
	Quý 4-2019	Quý 4-2020
17 Doanh thu hoạt động tài chính	7.531.955	11.420.758
Lãi tiền gửi	7.531.955	11.420.758
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Quý 4-2019	Quý 4-2020
18 Chi phí tài chính	3.752.069.188	3.705.404.454
Lãi tiền vay	3.752.069.188	3.705.404.454
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		0
	Quý 4-2019	Quý 4-2020
19 Giá vốn hàng bán	89.944.969.345	92.176.132.888
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	89.944.969.345	92.176.132.888
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
	Quý 4-2019	Quý 4-2020
20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	4.121.741.432	8.333.807.545
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.897.964.080	2.151.183.074
Chi phí nhân viên	183.769.319	146.979.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.716.750	253.716.750
Chi phí, vận chuyển bốc xếp vỏ bao	522.313.604	522.629.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	877.165.946	535.174.211
Chi phí bằng tiền khác	60.998.461	692.682.698
Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.223.777.352	6.182.624.471
Chi phí nhân viên	806.822.308	684.080.539
Chi phí nguyên vật liệu	104.529.155	245.310.920
Chi phí đồ dùng văn phòng	55.484.591	73.964.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.845.845	294.793.293
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng	(58.000.000)	2.393.281.975
Thuế, phí, lệ phí	298.240.672	162.556.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.171.032	98.094.706
Chi phí khác bằng tiền	684.683.749	2.230.542.216
	Quý 4-2019	Quý 4-2020
21 Chi phí thuế TNDN hiện hành	442.163.925	676.771.474
Chi phí thuế TNDN hiện hành	442.163.925	676.771.474
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí		
Thuế TNDN hiện hành năm nay		

	Quý 4-2019	Quý 4-2020
22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	100.257.716.998	112.410.690.807
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.631.187.699	79.030.837.022
Chi phí nhân công	15.721.738.056	16.595.219.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.658.343.297	7.520.714.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.712.663.406	6.081.142.715
Chi phí khác bằng tiền	2.533.784.540	3.182.777.206

Người lập biểu



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng